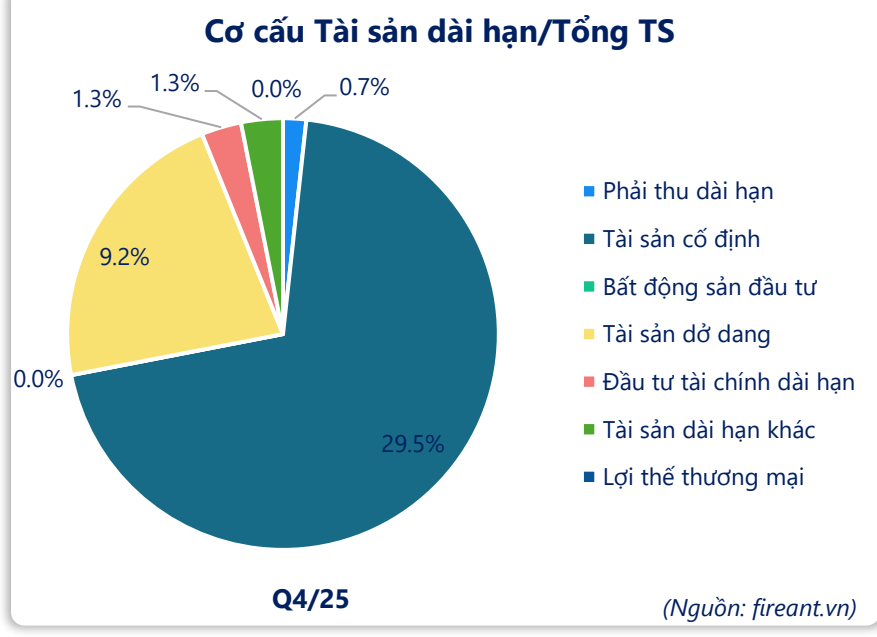
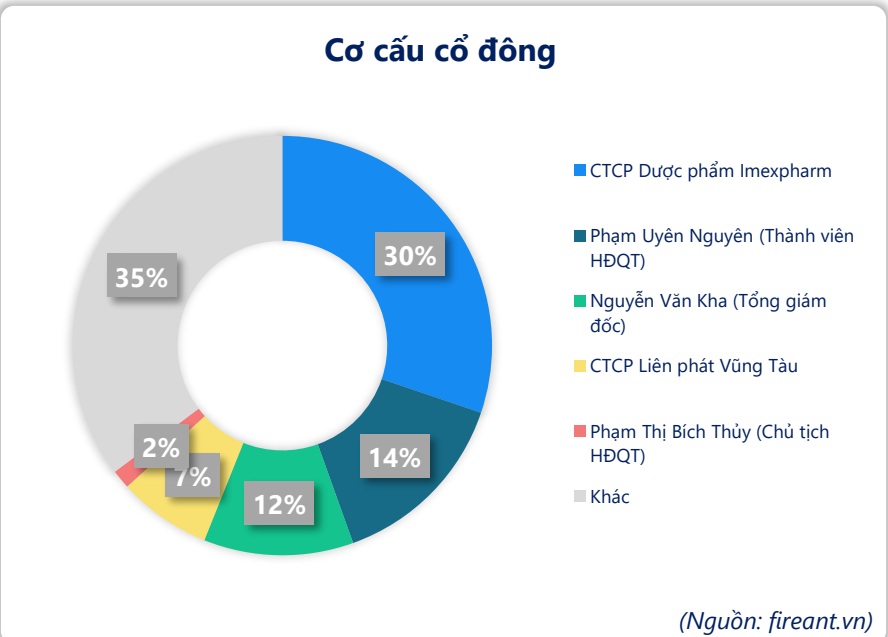
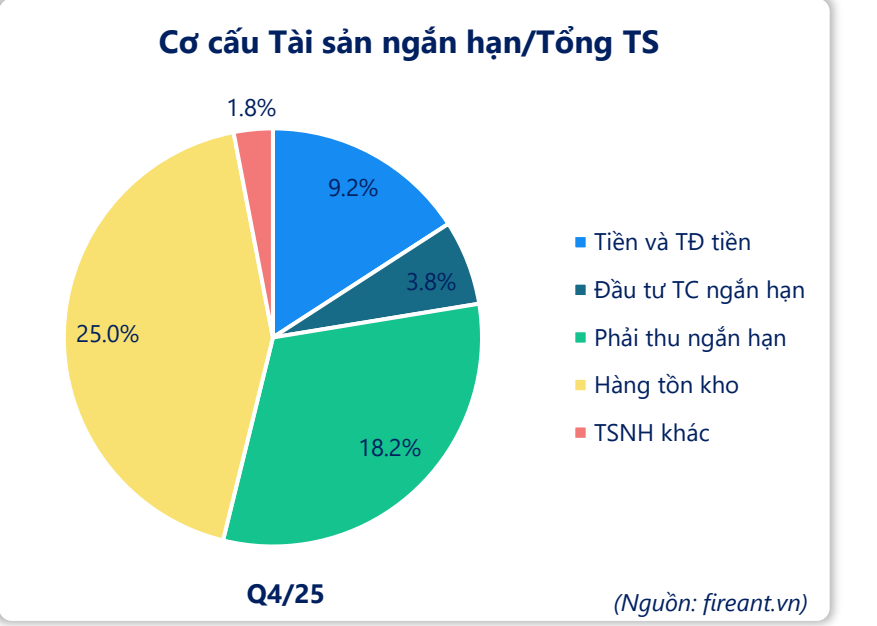
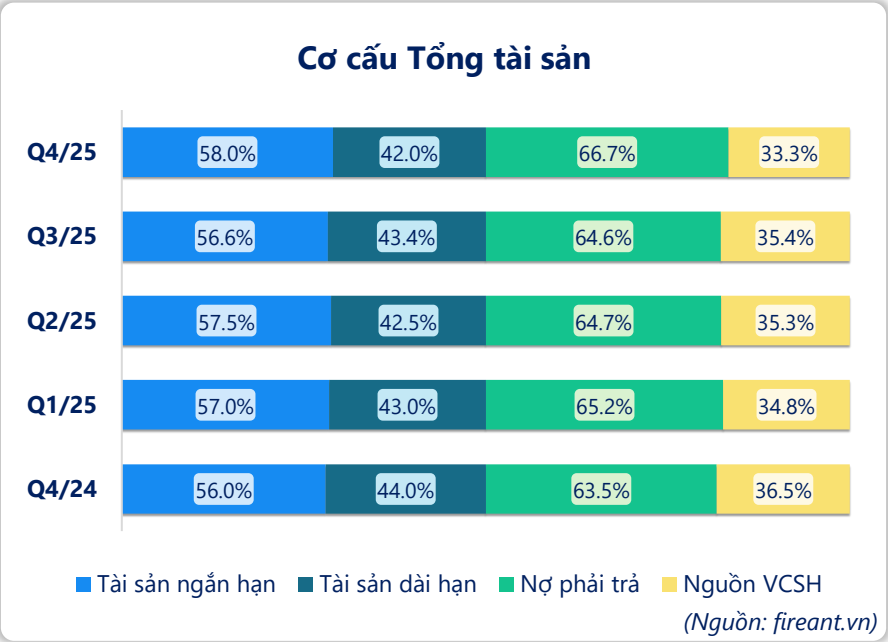
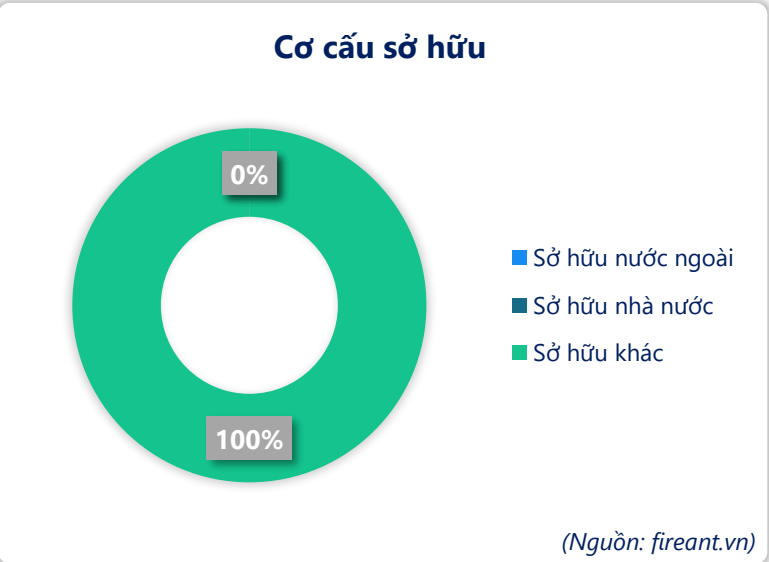
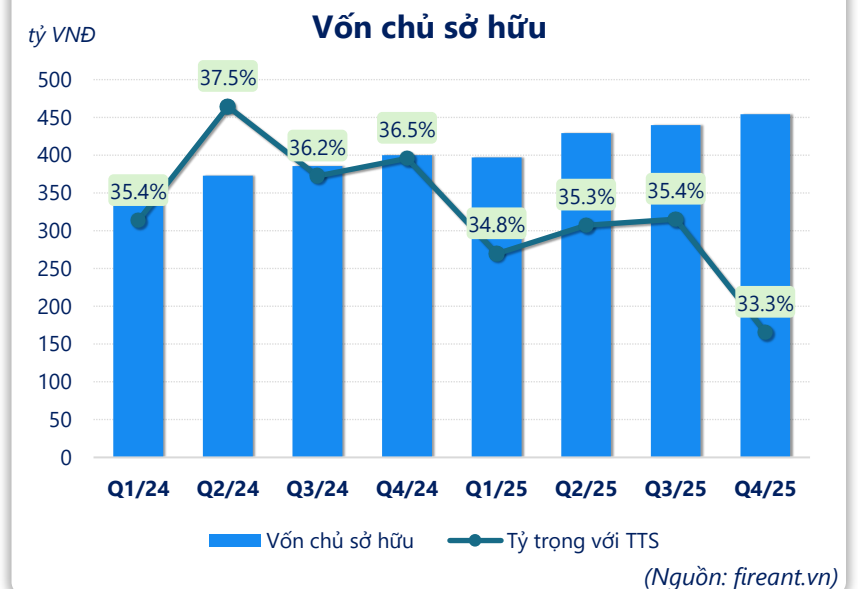
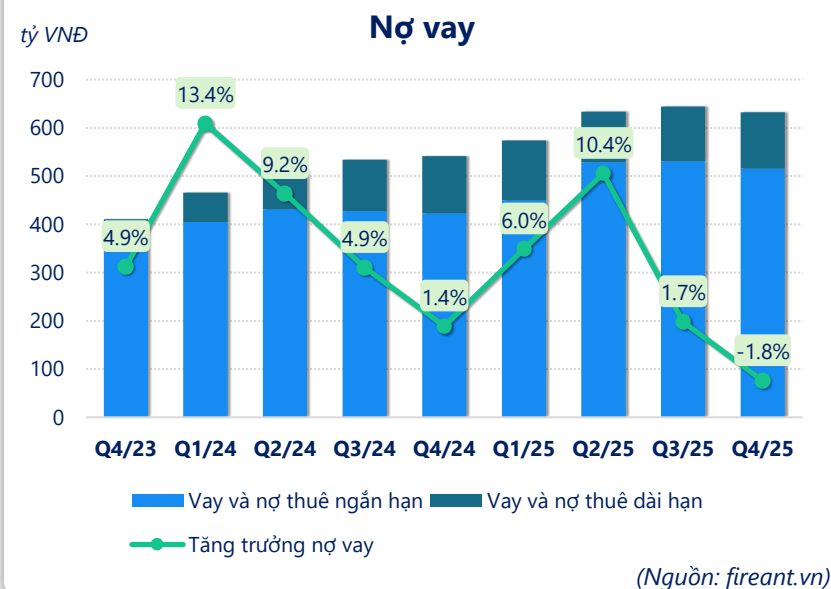
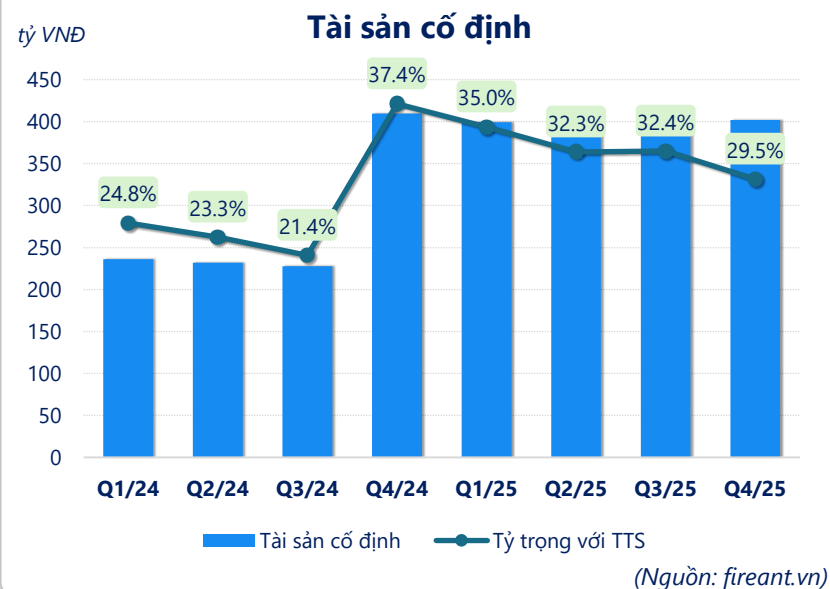
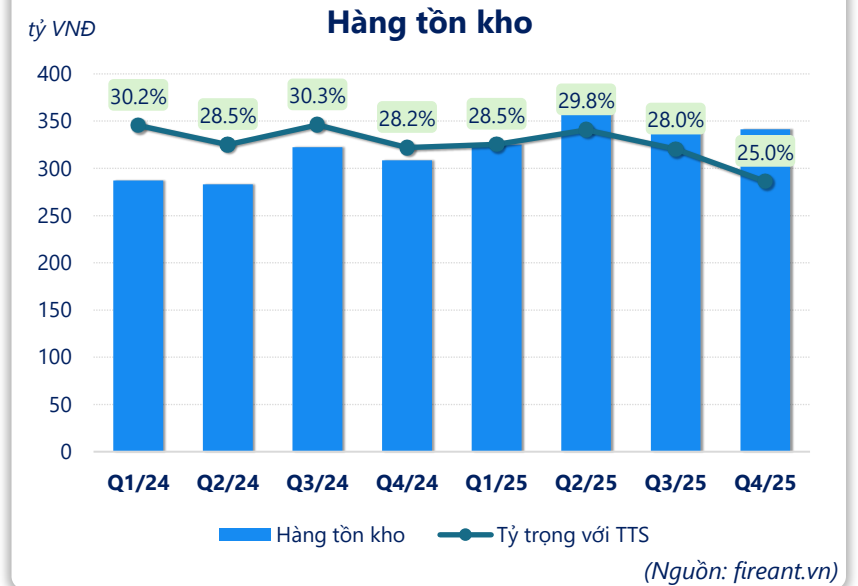
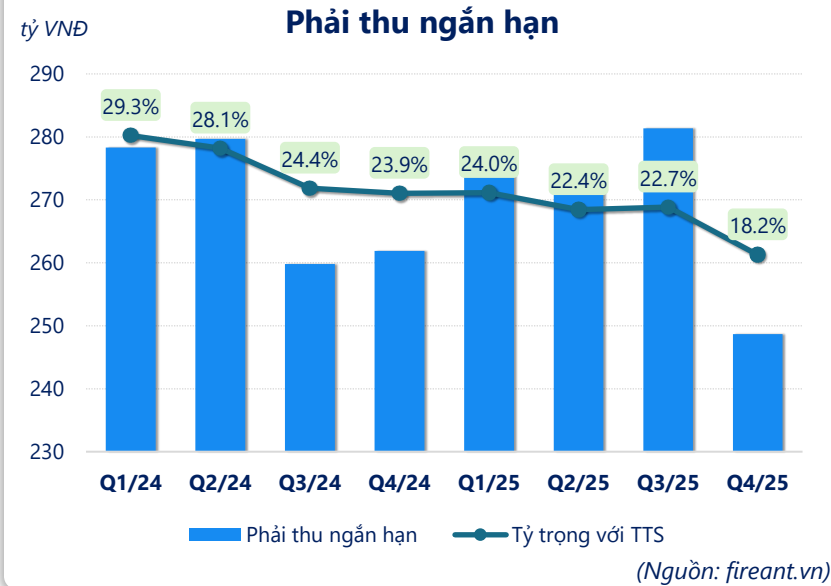
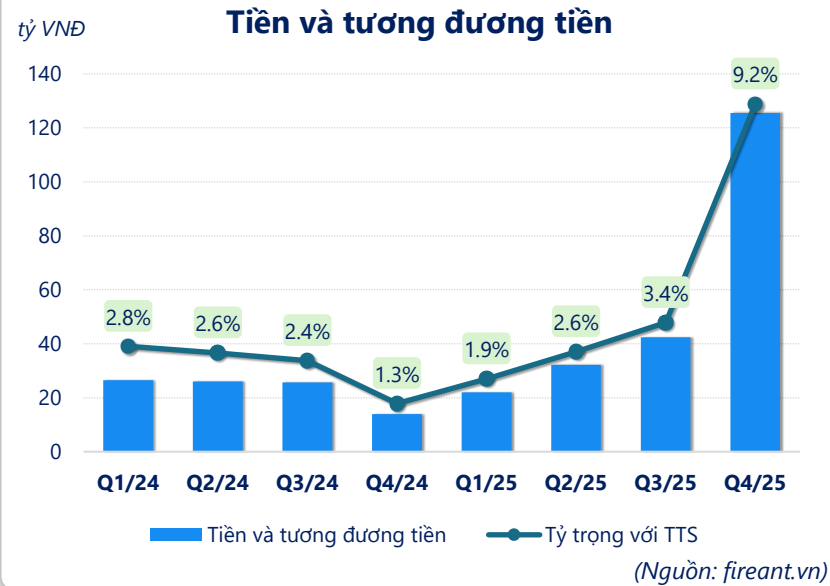
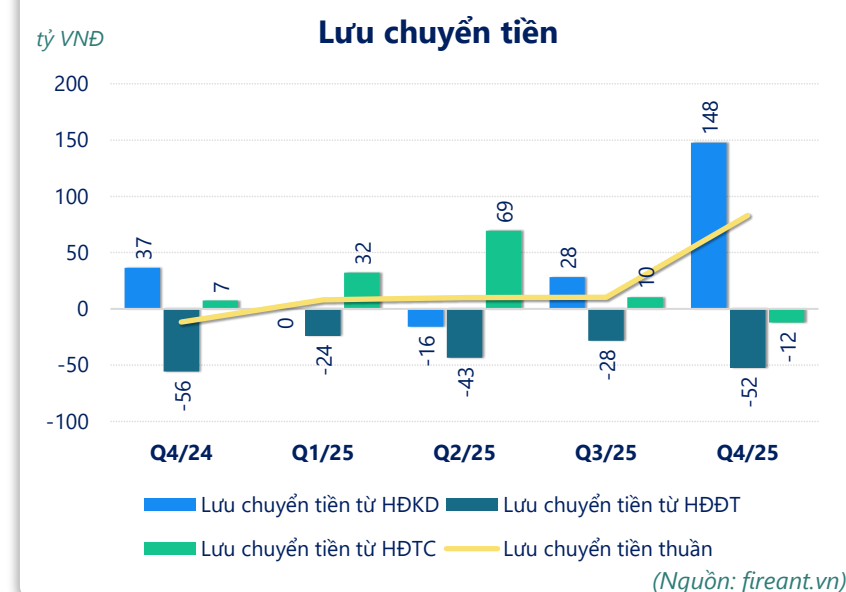
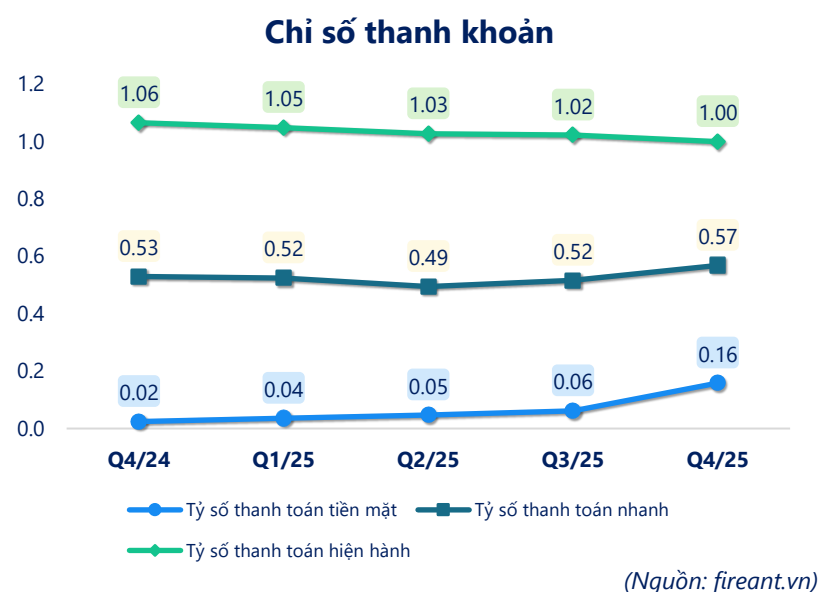
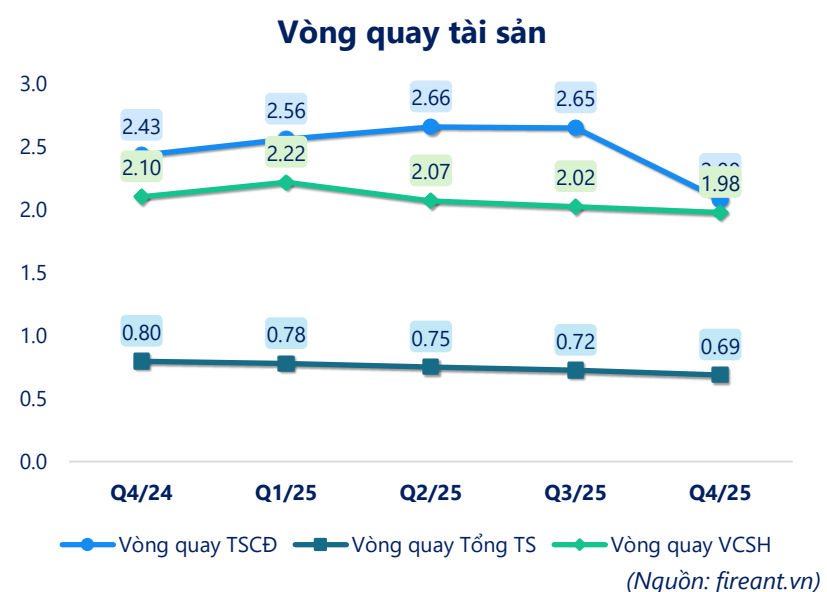
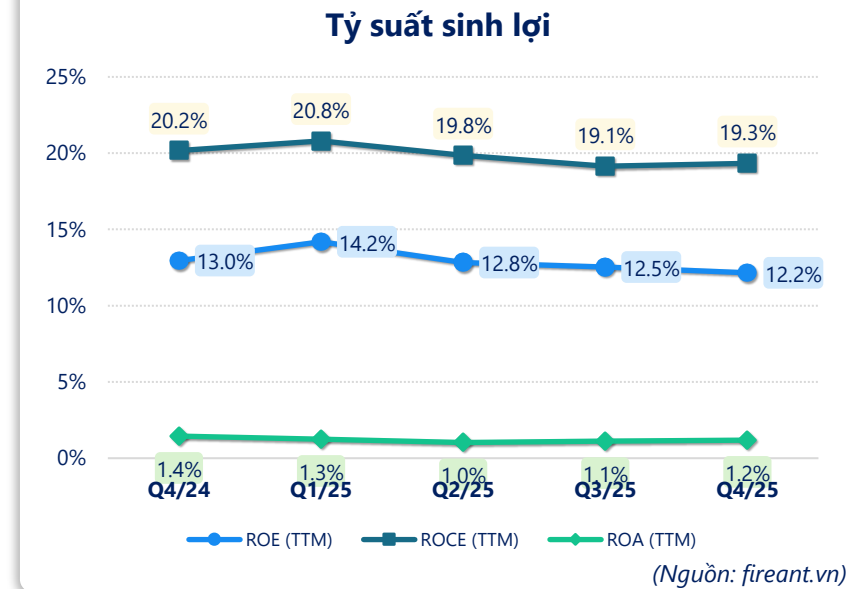
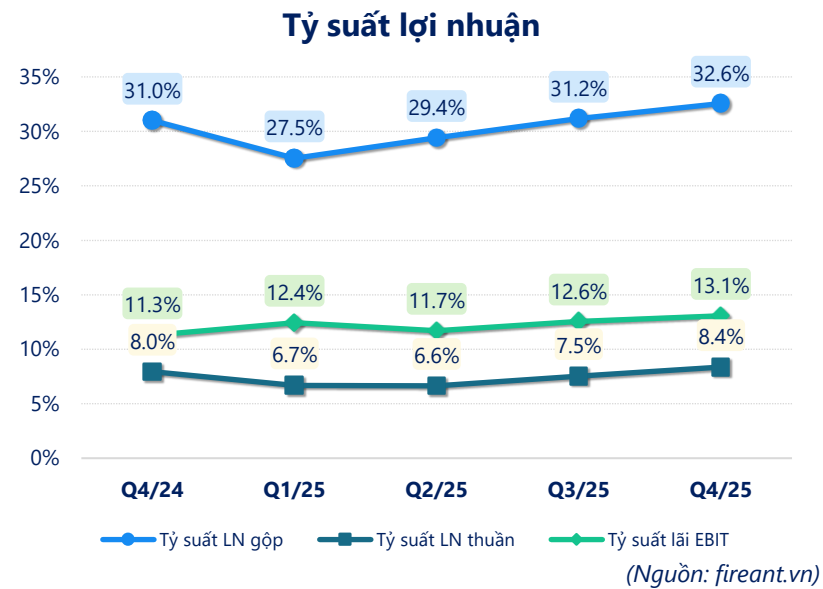
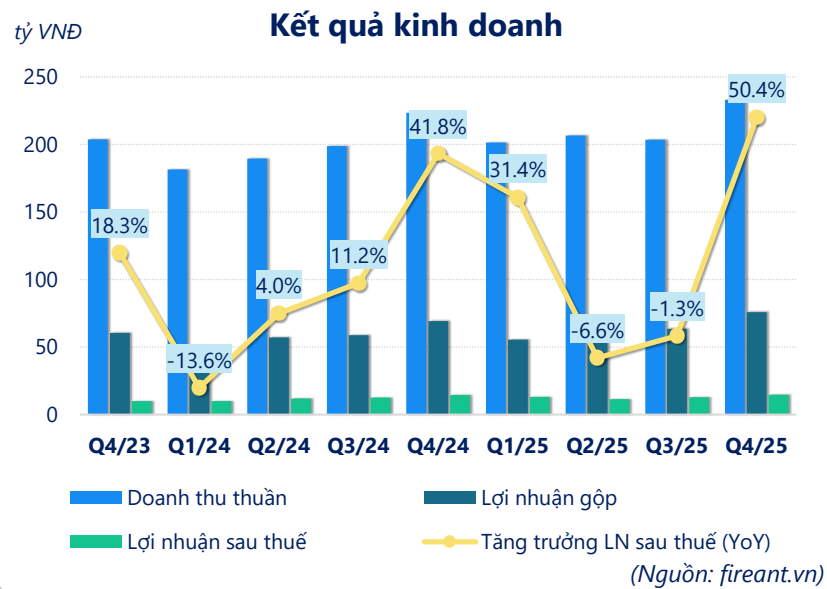


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		36,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,471
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		32,955
SL cổ phiếu LH		30,607,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,590
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,117
P/E		21.5
EPS		1,696

	YTD	1T	3T	6T
AGP	9.3%	-5.7%	-6.5%	-9.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,364	1,094	24.6%
Tài sản ngắn hạn	791	610	29.8%
Tiền và tương đương tiền	125	13.9	800%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.9	6.10	752%
Phải thu ngắn hạn	249	259	-3.9%
Hàng tồn kho	341	308	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	22.6	5.9%
Tài sản dài hạn	572	485	18.1%
Phải thu dài hạn	9.92	4.95	100%
Tài sản cố định	402	410	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	47.4	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.9	5.42	230%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	909	694	30.9%
Nợ ngắn hạn	793	576	37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	423	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.9	116	-19.2%
Nợ dài hạn	117	119	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	117	119	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	400	13.6%
Vốn chủ sở hữu	454	400	13.6%
Vốn điều lệ	266	231	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	224	201	207	204	233
Giá vốn hàng bán	154	146	146	140	157
Lợi nhuận gộp	69.3	55.4	60.8	63.5	75.9
Doanh thu HĐTC	0.86	0.07	0.21	0.17	0.18
Chi phí TC	8.34	9.39	11.5	10.4	11.3
Chi phí lãi vay	7.41	8.69	10.2	9.88	10.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.9	22.5	24.4	25.6	30.9
Chi phí QLDN	14.2	10.2	11.3	12.3	14.4
LN thuần từ HĐKD	17.8	13.5	13.7	15.4	19.5
Lợi nhuận khác	0.04	2.90	0.26	0.32	0.21
LN trước thuế	17.8	16.4	14.0	15.7	19.7
Lợi nhuận sau thuế	14.4	13.1	11.4	12.8	14.6
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	13.1	11.4	12.8	14.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.6	-0.28	-15.8	28.1	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.8	-24.0	-43.4	-28.3	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.48	32.3	69.4	10.4	-12.2
Tiền đầu kỳ	25.7	13.9	22.0	32.1	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	-11.7	8.06	10.1	10.3	83.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.01	0	0.02
Tiền cuối kỳ	13.9	22.0	32.1	42.4	125

(Nguồn: fireant.vn)